

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN KHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 484 /QĐ-UBND

Tân Khánh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách
xã Tân Khánh năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN KHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của HĐND xã Tân Khánh về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách xã Tân Khánh năm 2025;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Tân Khánh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách xã Tân Khánh năm 2025 (có các biểu và thuyết minh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban mặt trận tổ quốc xã;
- Các phòng thuộc UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã Tân Khánh;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thị Tuyên

THUYẾT MINH

Công khai Quyết toán thu, chi ngân sách xã Tân Khánh năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Tân Khánh)

Năm 2025 là năm có nhiều thay đổi lớn trong tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ở địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025 và Luật Ngân sách nhà nước 2025. Trong bối cảnh đó, việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách vừa có những thuận lợi nhất định, vừa phát sinh nhiều khó khăn, thách thức cần được đánh giá toàn diện để có giải pháp điều hành ngân sách hiệu quả trong thời gian tới.

Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã tạo ra những thay đổi tích cực trong công tác quản lý ngân sách ở cấp xã. Trước hết, việc tinh gọn bộ máy hành chính đã giúp giảm bớt một số khâu trung gian trong quá trình quản lý và điều hành ngân sách. Khi cấp huyện không còn thực hiện chức năng quản lý ngân sách, nhiều nhiệm vụ tài chính - ngân sách được chuyển trực tiếp về cấp xã, qua đó rút ngắn quy trình xử lý công việc, nâng cao tính chủ động của chính quyền cơ sở trong việc quản lý và sử dụng ngân sách. Bên cạnh đó, mô hình tổ chức mới đã góp phần tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong việc quyết định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Điều này tạo điều kiện để địa phương chủ động hơn trong việc xây dựng kế hoạch tài chính, điều hành thu chi ngân sách phù hợp với thực tiễn của địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Năm 2025 là năm đầu tiên triển khai thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo quy định của pháp luật, do đó công tác quản lý ngân sách tại xã Tân Khánh phải đối mặt với nhiều thay đổi và thách thức mới. Tuy nhiên, với sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, sự hướng dẫn của Sở Tài chính và sự nỗ lực của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn, công tác thu, chi ngân sách năm 2025 của xã Tân Khánh cơ bản đã được thực hiện đúng quy định, bảo đảm các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và các chính sách an sinh xã hội.

1. Tổng thu ngân sách xã: 223.488.055.335 đồng, bao gồm:

- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 32.305.000 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 221.259.097.422 đồng
- Thu kết dư: 1.279.089.063 đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 917.563.850 đồng

2. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2025: giao 19.577 triệu đồng, số thực hiện được 27.516 triệu đồng đạt 141% dự toán giao, trong đó:

* Một số khoản thu đạt và vượt dự toán giao như:

+ Thu thuế Ngoài quốc doanh: Thực hiện được 3090 triệu đồng đạt 98% dự toán được giao cả năm. Thu từ thuế NQD đạt tỷ lệ cao hơn mức bình quân chung là do tập trung đơn đốc thu hồi nợ thuế và các đơn vị thực hiện nộp vào NSNN đối với các khoản thuế đã hết thời gian gia hạn. Đồng thời các hộ kinh doanh chấp hành tốt việc thu nộp các khoản thuế phát sinh

+ Thu lệ phí trước bạ: Thực hiện được 6.836 triệu đồng đạt 228% dự toán được giao cả năm. Chỉ tiêu này thu từ lệ phí trước bạ nhà đất và phương tiện vận tải do giao dịch mua bán bất động sản, nhu cầu mua sắm ô tô, xe máy của người dân.

+ Thu tiền sử dụng đất: Thực hiện được 15.111 triệu đồng đạt 146% dự toán được giao cả năm. Tỷ lệ thu tiền sử dụng đất đạt cao hơn mức bình quân chung hàng năm, là do tăng cường công tác chỉ đạo, lãnh đạo, đơn đốc thu tiền sử dụng đất của các hộ chuyển mục đích đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2025.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Thực hiện được 48 triệu đồng đạt 126% dự toán giao, chỉ tiêu này thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của tổ chức và hộ gia đình, cá nhân theo số lập bộ phải thu hàng năm và truy thu thuế sử dụng đất PNN của hộ gia đình, cá nhân thông qua giải quyết hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính.

+ Thu phí, lệ phí: Thực hiện được 522 triệu đồng đạt 139% dự toán được giao cả năm, do người dân thực hiện chứng thực hồ sơ, hợp đồng

** Một số khoản thu đạt thấp:*

+ Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: Thực hiện được 3 triệu đồng đạt 43% dự toán được giao cả năm. Chỉ tiêu này không hoàn thành dự toán do một số đơn vị nợ hoặc vẫn còn thời gian được giảm thuế theo quy định của cấp có thẩm quyền.

+ Thu khác ngân sách: Thực hiện được 679 triệu đồng đạt 30% dự toán được giao cả năm. Chỉ tiêu này không đạt chủ yếu do thu từ tiền phạt, thu khác... không tính toán loại trừ các yếu tố đột biến nên chưa xây dựng sát với tình hình thực tế trên địa bàn

3. Quyết toán chi ngân sách:

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2025 là: 216.226.943.834 đồng, kết quả cụ thể như sau:

3.1. Chi cân đối ngân sách:

- Chi đầu tư phát triển thực hiện 53.778.267.387 đồng đạt 97,7 % dự toán giao. Nguồn đầu tư từ nguồn bổ sung của tỉnh, nguồn vốn khác..

- Chi thường xuyên thực hiện 147.327.244.333 đồng bằng 112,6% so với dự toán HĐND giao.

Cụ thể như sau:

+ Chi quốc phòng thực hiện 2.271.427.124 đồng đạt 105,4 % dự toán năm

- + Chi an ninh thực hiện 1.812.848.522 đồng đạt 99,7%. dự toán năm.
- + Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: thực hiện 74.343.981.518 đồng đạt 100,2 % dự toán năm.
- + Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: thực hiện 979.079.400 đồng đạt 92,1% dự toán năm
- + Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin, thể dục thể thao: thực hiện 474.730.930 đồng đạt 94,7% dự toán năm.
- + Chi các hoạt động kinh tế: thực hiện 6.537.504.968 đồng đạt 275,3% so với dự toán HĐND xã giao, nguyên nhân tăng là do bổ sung chi an toàn giao thông tỉnh cấp, chi hỗ trợ thiệt hại cây trồng, vật nuôi do thiên tai, dịch bệnh tỉnh cấp...
- + Chi quản lý hành chính: thực hiện 51.524.453.199 đồng đạt 116,4% so với dự toán HĐND xã giao, nguyên nhân tăng do có thêm nguồn bổ sung có mục tiêu từ tỉnh như: kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ; kinh phí thực hiện Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ; kinh phí cho các địa phương thực hiện đảm bảo cơ sở, vật chất khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn bộ máy, kinh phí bổ sung cho các địa phương để thực hiện tổ chức các hoạt động Tết Trung thu ...
- + Chi đảm bảo xã hội: thực hiện: 8.972.565.852 đồng đạt 211,8 % dự toán năm

3.2. Chi các nhiệm vụ khác:

Chi trung tâm học tập cộng đồng: 78.971.800 đồng

3.3. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau

Tổng chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2025 sang năm 2026 là: 14.398.523 đồng, cụ thể như sau:

- Số dư tạm ứng kinh phí chi đầu tư XD CB là: 990.000.000 đồng
- Nguồn kinh phí chương trình MTQG: 984.114.000 đồng
- Kinh phí các chế độ được giao trong dự toán cân đối đầu năm 2025 (Kinh phí tự chủ): 20.952.554 đồng
- Kinh phí được cấp có thẩm quyền giao sau ngày 30/9/2025: 1.103.457.222 đồng
- Kinh phí ngân sách TW và ngân sách cấp tỉnh bổ sung sau ngày 30/9/2025: 11.300.000.000 đồng, kinh phí từ nguồn ngân sách Tỉnh cho các địa phương để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tinh gọn bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính (đợt 2), kinh phí phân bổ cho các xã phường hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ.

3.4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 643.936.538 đồng do hết nhiệm vụ chi.

4. Thuyết minh chi từ nguồn dự phòng ngân sách

Dự toán năm 2025 được HĐND xã giao nguồn dự phòng là 2.919.000.000 đồng, đã phân bổ thực hiện chi một số nhiệm vụ sau:

- Chi phục vụ các Đại hội: Đại hội MTTQ xã (180 triệu đồng) Đại hội đại biểu Hội LH Phụ nữ xã (70 triệu đồng); Đại hội Đoàn thanh niên TNCSHCM, ĐH hội Nông dân, ĐH hội Cựu chiến binh (60 triệu đồng/đơn vị): 430.000.000 đồng
- Đầu tư xây dựng Dự án sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND
- UBND xã Tân Khánh: 829.000.000 đồng
- Trường học bị đổ do bão số 11 gây ra: 273.000.000 đồng
- Quy hoạch chung xã Tân Khánh, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2045: 300.000.000 đồng
- Bổ sung chi xúc tiến thương mại gà đồi Tân Khánh và các sản phẩm nông sản tỉnh Thái Nguyên năm 2025, chi tham gia hội chợ xúc tiến thương mại của tỉnh; 246.000.000 đồng
- Bổ sung chi xúc tiến thương mại gà đồi Tân Khánh và các sản phẩm nông sản tỉnh Thái Nguyên năm 2025, chi tham gia hội chợ xúc tiến thương mại của tỉnh: 182.000.000 đồng
- Chi hỗ trợ công tác phòng, chống lụt bão năm 2025 và khắc phục hậu quả sau bão: 215.000.000 đồng
- Chi hỗ trợ công tác phòng, chống lụt bão năm 2025 và khắc phục hậu quả sau bão: 145.000.000 đồng
- Chi hỗ trợ công tác phòng, chống lụt bão năm 2025 và khắc phục hậu quả sau bão: 160.000.000 đồng
- Chi hỗ trợ công tác phòng, chống lụt bão năm 2025 và khắc phục hậu quả sau bão: 99.000.000 đồng
- Chi công tác tuyển quân năm 2025: 40.000.000 đồng
- 5. Kết dư ngân sách năm 2025: 7.261.111.501 đồng**

Trên đây là thuyết minh công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025 của xã Tân Khánh.

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	185.995.000.000	223.488.055.335	37.493.055.335	120,16%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	0	32.305.000	32.305.000	
1	Thu NSDP hưởng 100%		32.305.000	32.305.000	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	183.798.347.087	221.259.097.422	37.460.750.335	120,38%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	25.725.000.000	25.725.000.000	0	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	158.073.347.087	195.534.097.422	37.460.750.335	123,70%
III	Thu tạo nguồn cải cách tiền lương			0	
IV	Thu từ tiền bảo vệ lớp đất mặt			0	
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	
VI	Thu kết dư	1.279.089.063	1.279.089.063	0	
VII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	917.563.850	917.563.850	0	
B	TỔNG CHI NSDP	185.995.000.000	216.226.943.834	30.231.943.834	116,25%
I	Tổng chi cân đối NSDP	185.995.000.000	201.105.511.720		108,12%
1	Chi đầu tư phát triển	12.370.000.000	53.778.267.387		434,75%
2	Chi thường xuyên	114.111.000.000	147.327.244.333	33.216.244.333	129,11%
3	Trích tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ				
4	Chi từ tiền bảo vệ lớp đất mặt				
5	Dự phòng ngân sách	3.589.000.000			
6	Chi từ nguồn chuyển nguồn	16.101.000.000			
7	Chi từ nguồn kết dư	17.668.000.000			
8	Chi chương trình mục tiêu và các nhiệm vụ khác	22.135.000.000			
9	Chi đảm bảo an toàn giao thông	21.000.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình MTQG nông thôn mới				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chi thường xuyên				
	- Chi đầu tư				
2	Chi Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				
	- Chi thường xuyên				
	- Chi đầu tư				
3	Chi Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số				
	- Chi thường xuyên				
	- Chi đầu tư				
III	Chi các nhiệm vụ khác (Trung tâm học tập cộng đồng)		78.971.800		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	14.398.523.776		
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		643.936.538		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		7.261.111.501		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0		0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0	0	0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
B	NGÂN SÁCH XÃ	0	0	
I	Nguồn thu ngân sách	185.995.000.000	223.488.055.335	120,16%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		32.305.000	
-	Thu thuế, lệ phí, phí, và các khoản thu khác			
-	Thu viện trợ		0	
-	Các khoản huy động, đóng góp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	183.798.347.087	221.259.097.422	120,38%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	25.725.000.000	25.725.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	158.073.347.087	195.534.097.422	123,70%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	
5	Thu kết dư	1.279.089.063	1.279.089.063	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	917.563.850	917.563.850	
II	Chi ngân sách	325.807.000.000	216.226.943.834	66,37%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	325.807.000.000	201.184.483.520	61,75%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		643.936.538	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		14.398.523.776	
III	Kết dư		7.261.111.501	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	19.577.000.000	19.577.000.000	251.330.108.818	251.330.108.818	1.283,80%	1.283,8%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	19.577.000.000	19.577.000.000	27.230.421.945	27.230.421.945	139,09%	139,1%
I	Thu nội địa	19.577.000.000	19.577.000.000	27.230.421.945	27.230.421.945	139,09%	139,1%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		0				
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	30.000.000	30.000.000	61.596.320	61.596.320	205,32%	
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	24.455.050	24.455.050		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	37.141.270	37.141.270		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		0	3.134.535.080	3.134.535.080		
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	3.130.369.942	3.130.369.942		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	4.165.138	4.165.138		
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.160.000.000	3.160.000.000	0	0	0,00%	0,00%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước		0				

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0	0		
-	Thuế tài nguyên		0	0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	340.000.000	340.000.000	483.485.279	483.485.279	142,20%	142,20%
6	Thuế bảo vệ môi trường		0				
7	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.000.000.000	6.891.195.762	6.891.195.762	229,71%	229,71%
8	Thu phí, lệ phí	376.000.000	376.000.000	522.904.248	522.904.248	139,07%	139,07%
-	Phí và lệ phí trung ương		0	266.988.000	266.988.000		
-	Phí và lệ phí tỉnh		0	0	0		
-	Phí và lệ phí xã, phường		0	255.916.248	255.916.248		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000.000	38.000.000	46.751.165	46.751.165	123,03%	123,03%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	7.000.000	7.000.000	3.000.000	3.000.000	42,86%	42,86%
12	Thu tiền sử dụng đất	10.369.000.000	10.369.000.000	15.400.011.968	15.400.011.968	148,52%	148,52%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0				
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0	0	0		
15	Thu khác ngân sách	2.257.000.000	2.257.000.000	686.942.123	686.942.123	30,44%	30,44%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		0	0	0		
II	Thu từ các khoản huy động đóng góp			0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu			0	0		
IV	Thu viện trợ, tài trợ						
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			221.903.033.960	221.903.033.960		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.279.089.063	1.279.089.063		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			917.563.850	917.563.850		

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	185.995.000.000	216.226.943.834	116,3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	185.995.000.000	201.828.420.058	108,5
I	Chi đầu tư phát triển	55.036.104.686	53.778.267.387	97,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	55.036.104.686	53.778.267.387	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.118.000.000	1.903.000.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi văn hoá thông tin	3.517.000.000	3.516.858.900	
-	Chi Phát thanh, truyền hình	115.000.000	110.900.000	
-	Chi Thể dục thể thao	2.606.000.000	2.590.825.660	
-	Chi bảo vệ môi trường	0	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế, trong đó:	45.786.104.686	44.762.682.827	
-	Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	894.000.000	894.000.000	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	130.879.923.514	147.327.244.333	112,6
	Trong đó:	130.879.923.514	147.327.244.333	
1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2.154.800.000	2.271.427.124	
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	1.817.200.000	1.812.848.522	
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	74.155.000.000	74.343.981.518	
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.062.300.000	979.079.400	
6	Chi Văn hóa thông tin	500.800.000	474.730.930	
7	Chi Phát thanh, truyền hình		0	
8	Chi Thể dục thể thao	323.800.000	278.652.820	
9	Chi Bảo vệ môi trường		132.000.000	
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.374.200.000	6.537.504.968	
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.255.823.514	51.524.453.199	
12	Chi Bảo đảm xã hội	4.236.000.000	8.972.565.852	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
13	Chi khác		0	
III	Chi nguồn chuyển nguồn		0	
IV	Chi từ nguồn kết dư			
V	Dự phòng ngân sách			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác	78.971.800	78.971.800	
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên		643.936.538	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
1	Chi Chương trình MTQG nông thôn mới			
	- Chi thường xuyên			
	- Chi đầu tư			
2	Chi Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			
	- Chi thường xuyên			
	- Chi đầu tư			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		14.398.523.776	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tân Khánh)

Biểu mẫu số 52

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	185.995.000.000	216.226.943.834	29.607.281.636	116,3%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	185.995.000.000	201.184.483.520	15.208.757.860	108,2%
I	Chi đầu tư phát triển	55.036.104.686	53.778.267.387	-1.238.562.959	97,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	55.036.104.686	53.778.267.387	-1.238.562.959	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.118.000.000	1.903.000.000	-215.000.000	
-	Chi văn hóa thông tin	3.517.000.000	3.516.858.900	-141.100	
-	Chi phát thanh, truyền hình	115.000.000	110.900.000		
-	Chi thể dục thể thao	2.606.000.000	2.590.825.660		
-	Chi bảo vệ môi trường		0	0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	45.786.104.686	44.762.682.827	-1.023.421.859	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	894.000.000	894.000.000	0	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	
II	Chi thường xuyên	130.879.923.514	147.327.244.333	16.447.320.819	112,6%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	74.155.000.000	74.343.981.518	188.981.518	100,3%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
3	Chi quốc phòng	2.154.800.000	2.271.427.124	116.627.124	105,4%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.817.200.000	1.812.848.522	-4.351.478	99,8%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.062.300.000	979.079.400	-83.220.600	92,2%
6	Chi văn hóa thông tin	500.800.000	474.730.930	-26.069.070	94,8%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
8	Chi thể dục thể thao	323.800.000	278.652.820	-45.147.180	86,1%
9	Chi bảo vệ môi trường		132.000.000	132.000.000	
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.374.200.000	6.537.504.968	4.163.304.968	275,4%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.255.823.514	51.524.453.199	7.268.629.685	116,4%
12	Chi bảo đảm xã hội	4.236.000.000	8.972.565.852	4.736.565.852	211,8%
13	Chi các chế độ, hoạt động phát sinh			0	
14	Chi khác	0	0	0	#DIV/0!

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Trích tiền sử dụng đất cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ			0	
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn	0			#DIV/0!
V	Chi từ nguồn kết dự	0			#DIV/0!
VI	Chi các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác	78.971.800	78.971.800		
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	0			
VIII	Dự phòng ngân sách	0			#DIV/0!
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	14.398.523.776	14.398.523.776	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		643.936.538		

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị: T

ST T	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Ngân sách xã	Quyết toán năm 2025	Ngân sách xã	So sánh
						Ngân sách địa phương
A	B	1=2+3	3	4=5+6	6	7=4/1
	TỔNG CHI NSDP	185.995.000.000	185.995.000.000	216.226.943.834	216.226.943.834	116,3
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	185.916.028.200	185.916.028.200	201.105.511.720	201.105.511.720	108,2
I	Chi đầu tư phát triển	55.036.104.686	55.036.104.686	53.778.267.387	53.778.267.387	97,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	55.036.104.686	55.036.104.686	53.778.267.387	53.778.267.387	97,7
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.118.000.000	2.118.000.000	1.903.000.000	1.903.000.000	
	Chi văn hóa thông tin	3.517.000.000	3.517.000.000	3.516.858.900	3.516.858.900	
	Chi phát thanh, truyền hình	115.000.000	115.000.000	110.900.000	110.900.000	
	Chi thể dục thể thao	2.606.000.000	2.606.000.000	2.590.825.660	2.590.825.660	
	Chi bảo vệ môi trường		0	0	0	
	Chi quốc phòng		0		0	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0		0	
	Chi các hoạt động kinh tế	45.786.104.686	45.786.104.686	44.762.682.827	44.762.682.827	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	894.000.000	894.000.000	894.000.000	894.000.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	130.879.923.514	130.879.923.514	147.327.244.333	147.327.244.333	112,6
	<i>Trong đó:</i>	0	0			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	74.155.000.000	74.155.000.000	74.343.981.518	74.343.981.518	
	Chi khoa học và công nghệ (2)		0		0	
	Chi quốc phòng	2.154.800.000	2.154.800.000	2.271.427.124	2.271.427.124	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.817.200.000	1.817.200.000	1.812.848.522	1.812.848.522	
	Chi y tế, dân số và gia đình	1.062.300.000	1.062.300.000	979.079.400	979.079.400	
	Chi văn hóa thông tin	500.800.000	500.800.000	474.730.930	474.730.930	
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0		0	
	Chi thể dục thể thao	323.800.000	323.800.000	278.652.820	278.652.820	
	Chi bảo vệ môi trường		0	132.000.000	132.000.000	
	Chi các hoạt động kinh tế	2.374.200.000	2.374.200.000	6.537.504.968	6.537.504.968	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.255.823.514	44.255.823.514	51.524.453.199	51.524.453.199	
	Chi bảo đảm xã hội	4.236.000.000	4.236.000.000	8.972.565.852	8.972.565.852	
	Chi các chế độ, hoạt động phát sinh					
	Chi khác	0	0	0	0	

ST T	Nội dung (1)	Dự toán năm 2025	Ngân sách xã	Quyết toán năm 2025	Ngân sách xã	So sánh
						Ngân sách địa phương
A	B	1=2+3	3	4=5+6	6	7=4/1
III	Dự phòng ngân sách	0	0			
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn	0	0			
V	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	0	0			
VI	Chi từ tiền bảo vệ lớp đất mặt					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ KHÁC	78.971.800	78.971.800	78.971.800	78.971.800	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	0	
1	Chi Chương trình MTQG nông thôn mới					
	- Chi thường xuyên					
	- Chi đầu tư					
2	Chi Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					
	- Chi thường xuyên					
	- Chi đầu tư					
3	Chi Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số					
	- Chi thường xuyên					
	- Chi đầu tư					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	78.971.800	78.971.800	78.971.800	78.971.800	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			14.398.523.776	14.398.523.776	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			643.936.538	643.936.538	

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tân Khánh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025										Quyết toán 2025										Đơn vị tính: Đồng			
		Tổng cộng Dự toán	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi dự phòng	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Hủy dự toán về NS huyện	Nộp trả NS cấp trên	So sánh						
						Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX					Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX				Tổng chi	Chi ĐT	Chi TX	Chi CTMT- QG			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
I	Các cơ quan tổ chức	207.754.834,077	38.805.099,000	147.496.715,391		21.453.019,686	17.101.005,686	4.352.014,000	201.184.403,529	37.721.361,301	144.299.960,917		19.163.160,902	16.056.905,686	3.106.255,216				96,84%	97,21%	97,83%	89,33%			
1	Nhà Tân Khánh	207.754.834,077	38.805.099,000	147.496.715,391		21.453.019,686	17.101.005,686	4.352.014,000	201.184.403,529	37.721.361,301	144.299.960,917		19.163.160,902	16.056.905,686	3.106.255,216				96,84%	97,21%	97,83%	89,33%			
	Trưởng THCS Bùn Đất(103878)	8.120.400,000		8.120.400,000					8.107.389,751		8.107.389,751								99,84%		99,84%				
	Trưởng tiểu học Bùn Đất(103879)	9.131.850,000		9.131.850,000					9.126.658,482		9.126.658,482								99,94%		99,94%				
	Trưởng tiểu học Tân Khánh(103901)	10.183.900,000		10.183.990,000					9.979.938,034		9.979.938,034								98,73%		98,73%				
	Trưởng THCS Tân Khánh(103903)	7.828.440,000		7.828.440,000					7.729.097,069		7.729.097,069								99,26%		99,26%				
	Trưởng THCS Đào Xá(103902)	5.305.200,000		5.305.200,000					5.265.973,960		5.265.973,960								99,34%		99,34%				
	Trưởng tiểu học Đào Xá(103905)	5.282.770,000		5.282.770,000					5.247.997,916		5.247.997,916								99,88%		99,88%				
	Trưởng mầm non Bùn Đất huyện Phú Bình(1112926)	10.525.880,000		10.525.880,000					10.523.459,458		10.523.459,458								98,97%		98,97%				
	Trưởng mầm non Tân Khánh huyện Phú Bình(1112927)	8.949.770,000		8.949.770,000					8.857.813,150		8.857.813,150								99,23%		99,23%				
	Trưởng mầm non Đào Xá huyện Phú Bình(1112948)	6.808.047,000		6.808.047,000					6.763.880,493		6.763.880,493								99,62%		99,62%				
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh(1152774)	13.808.584,000		10.907.470,000		2.901.114,000		2.901.114,000	10.995.209,962		9.137.043,002		1.858.166,960		1.858.166,960				79,63%		83,77%	64,05%			
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh(1153777)	11.745.066,607		11.167.666,607		577.400,000		577.400,000	11.527.675,374		10.972.723,610		554.951,764		554.951,764				98,13%		98,23%	96,17%			
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh(1153778)	42.416.525,784		41.898.725,784		517.800,000		517.800,000	42.143.258,706		41.805.458,706		337.800,000		337.800,000				99,36%		99,78%	65,24%			
	Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tân Khánh(1154323)	744.900,000		744.900,000					744.900,000		744.900,000								100%		100%				
	Phòng Kinh tế xã Tân Khánh(1154866)	3.124.306,000		3.123.306,000		221.000,000		221.000,000	2.795.889,332		2.575.071,040		220.818,292		220.818,292				83,6%		82,45%	99,92%			
	Văn phòng Đảng ủy xã Tân Khánh(1156287)	4.606.800,000		4.606.800,000					4.606.800,000		4.606.800,000								100%		100%				
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Khánh(1156980)	3.036.200,000		2.901.500,000		134.700,000		134.700,000	2.990.274,424		2.855.736,224		134.518,200		134.518,200				98,49%		98,42%	99,87%			
	Xây dựng đường bê tông huyện tư đường UBND xã Bùn Đất đi xã Đào Xá, huyện Phú Bình(1469350)	100,000,000	100,000,000						100,000,000	100,000,000									100%	100%					
	Đường nối trung tâm các xã Tân Khánh - Đào Xá - Bùn Đất - Đông Liên, huyện Phú Bình(7674016)	994,000,000	994,000,000						994,000,000	994,000,000									100%	100%					
	Đường GINT từ cầu Đông VT đi Na Ai xã Bùn Đất, huyện Phú Bình(7692668)	181,000,000	181,000,000						181,000,000	181,000,000									100%	100%					
	Nhà văn hóa xã Đào Xá, huyện Phú Bình(7694398)	800,000,000	800,000,000						799.858,900	799.858,900									99,98%	99,98%					
	Đường trục xã Đào Xá, huyện Phú Bình(7694422)	50,000,000	50,000,000						50,000,000	50,000,000									100%	100%					
	Đường vào trụ sở mới UBND xã Đào Xá(7694423)	551,000,000	551,000,000						551,000,000	551,000,000									100%	100%					
	Xây dựng cầu xóm Phú Lợn xã Bùn Đất(770655)	546,000,000	546,000,000						545.400,000	545.400,000									100%	100%					
	Tuyến đường từ Ngõ 3 Na Chặng đi Bắc Phụng xã Bùn Đất(770656)	1.028,000,000	1.028,000,000						1.027.700,000	1.027.700,000									99,89%	99,89%					
	Sửa lại mặt bằng và hệ thống thoát nước khu thị trấn trung tâm xã Bùn Đất(772778)	1.760,000,000	1.760,000,000						1.744.825,660	1.744.825,660									99,14%	99,14%					
	Tuyến đường GINT xóm Đông Bùn đất xóm Bò Tắc (1,2km)(773780)	143,000,000	143,000,000						143,000,000	143,000,000									100%	100%					
	Xây dựng nhà bếp cụm mầm non Trường Tân xã Bùn Đất(7810125)	178,000,000	178,000,000						178,000,000	178,000,000									100%	100%					
	Tuyến đường từ làng cũ Việt Long đi xã Đông Liên(7810979)	1.047,000,000	1.047,000,000						1.047,000,000	1.047,000,000									100%	100%					
	Tuyến đường từ xóm Việt Long đi cầu Bò xã Đông Liên(7819980)	351,000,000	351,000,000						351,000,000	351,000,000									100%	100%					
	Nhà văn hóa xã Bùn Đất, huyện Phú Bình(7819981)	2.307,000,000	2.307,000,000						2.307,000,000	2.307,000,000									100%	100%					
	Đường giao thông phát triển sản xuất tại HTX sản xuất và chế biến chè Phú Lợn, xã Bùn Đất, huyện Phú Bình(7822484)	641,000,000	641,000,000						641,000,000	641,000,000									100%	100%					
	Đường GINT từ xóm Đông Quan đi xóm Cầu Mảnh(7825429)	461,000,000	461,000,000						461,000,000	461,000,000									100%	100%					
	Tuyến đường từ trường THCS xã đi xóm Đông Quan xã Bùn Đất(7825431)	484,000,000	484,000,000						483,600,000	483,600,000									99,92%	99,92%					
	Tuyến đường từ xóm Rừng Mía đến Na Ai xã Bùn Đất đi xã Đông Liên(7827183)	426,000,000	426,000,000						425.800,000	425.800,000									99,95%	99,95%					
	Sân nhà văn hóa xã Bùn Đất(7833353)	410,000,000	410,000,000						410,000,000	410,000,000									100%	100%					
	Nhà học 2 tầng 10 phòng - Trường mầm non Bùn Đất huyện Phú Bình(782462)	1.688,000,000	1.688,000,000						1.667,000,000	1.667,000,000									98,76%	98,76%					
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Bùn Đất, huyện Phú Bình(782468)	61,000,000	61,000,000						61,000,000	61,000,000									100%	100%					
	Sân bê tông, công trường rào, rào thoát nước, khu vực UBND xã Đào Xá huyện Phú Bình(7924549)	833,000,000	833,000,000						833,000,000	833,000,000									100%	100%					

[illegible]

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TUNG ĐỊA BÀN 2025

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tân Khánh)

STT	Tên đơn vị	Tổng số Dự toán	Trong đó Dự toán										Trong đó Quyết toán										Đơn vị tính: Đồng					
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chỉ nộp trả	Chỉ chuyển nguồn sang năm sau	So sánh			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		
				Chi giao dịch đầu tư dự án	Chi khoa học và công nghệ		Chi giao dịch đầu tư dự án	Chi khoa học và công nghệ					Chi giao dịch đầu tư dự án	Chi khoa học và công nghệ		Chi giao dịch đầu tư dự án	Chi khoa học và công nghệ										Chi giao dịch đầu tư dự án	Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23-1/1	24-1/2	25-1/5	26-1/8	
	Tổng	207.754.834,077	38.805,999,000	2.118.000,000		147.496.715,391	75.104.114,000		21.453.019,666	17.101.005,666	4.352.014,000	216.226.923,314	87.721.361,701	1.903.000,000		144.299.960,917	74.343.981,518		19.163.160,902	16.056.905,686	3.106.255,216	643.936,538	14.398.523,776	104,08%	97,21%	97,83%	89,33%	
1	1038787 - Trường THCS Bàn Đạt	8.120.400.000				8.120.400.000	8.120.400.000					8.107.389,751				8.107.389,751	8.107.389,751											
2	1038790 - Trường Tiểu học Bàn Đạt	9.131.850.000				9.131.850.000	9.131.850.000					9.126.658,482				9.126.658,482	9.126.658,482											
3	1039030 - Trường Tiểu học Tân Khánh	10.183.990.000				10.183.990.000	10.183.990.000					9.979.938,054				9.979.938,054	9.979.938,054											
4	1039031 - Trường THCS Tân Khánh	7.828.440.000				7.828.440.000	7.828.440.000					7.729.097,069				7.729.097,069	7.729.097,069											
5	1039033 - Trường THCS Đào Nà	5.305.200.000				5.305.200.000	5.305.200.000					5.265.973,960				5.265.973,960	5.265.973,960											
6	1039036 - Trường Tiểu học Đào Nà	5.282.770.000				5.282.770.000	5.282.770.000					5.247.997,916				5.247.997,916	5.247.997,916											
7	1112936 - Trường mầm non Bàn Đạt	10.535.880.000				10.535.880.000	10.535.880.000					10.523.459,458				10.523.459,458	10.523.459,458											
8	1112937 - Trường mầm non Tân Khánh	8.949.770.000				8.949.770.000	8.949.770.000					8.857.813,150				8.857.813,150	8.857.813,150											
9	1112948 - Trường mầm non Đào Nà	6.808.047.000				6.808.047.000	6.808.047.000					6.763.880,495				6.763.880,495	6.763.880,495											
10	1153774 - Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh	13.808.584.000				10.907.470.000	1.555.782.000		2.901.114.000		2.901.114.000	10.995.209,962				9.137.043,002	1.489.460,203		1.858.166,960		1.858.166,960							
11	1153777 - Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh	11.745.066,607				11.167.666,607	1.401.985.000		577.400.000		577.400.000	11.527.675,374				10.972.723,610	1.252.312,980		554.951,764		554.951,764							
12	1153778 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh	42.416.525,784				41.898.725,784			517.800.000		517.800.000	42.143.258,706				41.805.458,706			337.800.000		337.800.000							
13	1154323 - Trung tâm phục vụ hành chính công xã Tân Khánh	744.900.000				744.900.000						744.900.000				744.900.000												
14	1154886 - Phòng Kinh tế xã Tân Khánh	3.344.306.000				3.123.306.000			221.000.000		221.000.000	2.795.889,332				2.575.071,040			220.818,292		220.818,292							
15	1156387 - Văn phòng Đăng ký xã Tân Khánh	4.606.800.000				4.606.800.000						4.606.800.000				4.606.800.000												
16	1156980 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Khánh	3.036.200.000				2.901.500.000			134.700.000		134.700.000	2.990.274,424				2.855.756,224			134.518,200		134.518,200							
17	2805917 - Mã tổ chức ngân sách Xã Tân Khánh											15.042.460,314																
18	769356 - Xây dựng đường bê tông tuyến từ đường UBND xã Bàn Đạt đi xã Đào Nà, huyện Phú Bình	100.000.000	100.000.000									100.000.000	100.000.000															
19	7674016 - Đường nối trung tâm các xã Tân Khánh - Đào Nà - Bàn Đạt - Đông Liên, huyện Phú Bình	994.000.000	994.000.000									994.000.000	994.000.000															
20	7692368 - Đường GTNT từ cầu Đồng Vi đi Na Mè xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	181.000.000	181.000.000									181.000.000	181.000.000															
21	7694398 - Nhà văn hóa xã Đào Nà, huyện Phú Bình	800.000.000	800.000.000									799.858,900	799.858,900															
22	7694422 - Đường trục xã Đào Nà, huyện Phú Bình	50.000.000	50.000.000									50.000.000	50.000.000															
23	7694423 - Đường vào trụ sở mới UBND xã Đào Nà	551.000.000	551.000.000									551.000.000	551.000.000															
24	7770055 - Xây dựng cầu xóm Phú Lợi xã Bàn Đạt	546.000.000	546.000.000									545.400.000	545.400.000															
25	7770056 - Tuyến đường từ Ngã 3 Na Chàng đi Bãi Phàng xã Bàn Đạt	1.028.000.000	1.028.000.000									1.027.700.000	1.027.700.000															
26	7773778 - San lấp mặt bằng và hệ thống thoát nước khu thể thao trung tâm xã Bàn Đạt	1.760.000.000	1.760.000.000									1.744.825,660	1.744.825,660															
27	7773780 - Tuyến đường GTNT xóm Dũ Hạc đi xóm Bò Trắc (1,7km)	143.000.000	143.000.000									143.000.000	143.000.000															
28	7810125 - Xây dựng nhà bếp cộng đồng xóm Trung Tâm xã Bàn Đạt	178.000.000	178.000.000	178.000.000								178.000.000	178.000.000	178.000.000														
29	7819979 - Tuyến đường từ làng cổ Việt Long đi xã Đông Liên	1.047.000.000	1.047.000.000									1.047.000.000	1.047.000.000															
30	7819980 - Tuyến đường từ xóm Việt Long đi cầu Bò xã Đông Liên	351.000.000	351.000.000									351.000.000	351.000.000															
31	7819981 - Nhà văn hóa xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	2.307.000.000	2.307.000.000									2.307.000.000	2.307.000.000															
32	7822484 - Đường giao thông phát triển sản xuất tại HTX sản xuất và chế biến chè Phú Lợi, xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	641.000.000	641.000.000									641.000.000	641.000.000															
33	7825429 - Đường GTNT từ xóm Đông Quan đi xóm Cầu Mảnh	461.000.000	461.000.000									461.000.000	461.000.000															
34	7825431 - Tuyến đường từ trường THCS xã đi xóm Đông Quan xã Bàn Đạt	484.000.000	484.000.000									483.600.000	483.600.000															

35	7827183 - Tuyến đường từ ao Rừng Núi đến Nà Mế xã Bản Đai thị xã Đông遼	426.000.000	426.000.000							425.800.000	425.800.000									99,95%	99,95%		
36	7835153 - Sân nhà văn hóa xã Bản Đai	410.000.000	410.000.000							410.000.000	410.000.000									100%	100%		
37	7873462 - Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng - Trường mầm non Bản Đai huyện Phú Minh	1.688.000.000	1.688.000.000	1.688.000.000						1.667.000.000	1.667.000.000	1.667.000.000								98,76%	98,76%		
38	7874808 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Bản Đai, huyện Phú Minh	61.000.000	61.000.000							61.000.000	61.000.000									100%	100%		
39	7924549 - Sửa hệ thống, công trình rào, cảnh thiết nước, bến hoa UBND xã Đào Nà huyện Phú Minh	833.000.000	833.000.000							833.000.000	833.000.000									100%	100%		
40	7924550 - Xây dựng khuôn viên sân thể thao xã Đào Nà huyện Phú Minh	846.000.000	846.000.000							846.000.000	846.000.000									100%	100%		
41	8087725 - Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba Đình Bản Đai đi Nhà văn hóa xóm Bản Đai	117.406.674				117.406.674	117.406.674			117.406.674				117.406.674	117.406.674					100%			100%
42	8103095 - Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ UBND xã Bản Đai đi cầu Dông Vĩ	2.569.528.000	1.069.528.000			1.500.000.000	1.500.000.000			2.353.464.609	853.464.609				1.500.000.000	1.500.000.000				91,59%	79,8%		100%
43	8104004 - Cải tạo, mở rộng tuyến đường trục xã đoạn từ DT209E đi nhà văn hóa xóm Phú Minh, xã Đào Nà	4.822.379.000	4.822.379.000							4.566.537.654	4.566.537.654									94,69%	94,69%		
44	8111419 - Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường mầm non Bản Đai	252.000.000	252.000.000	252.000.000						58.000.000	58.000.000	58.000.000								23,02%	23,02%		
45	8112514 - Đầu tư thiết bị thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Bản Đai	115.000.000				115.000.000	115.000.000			110.900.000				110.900.000	110.900.000					96,43%			96,43%
46	8113719 - Đường GTNT xóm NàRi xã Tân Khánh năm 2024	68.824.602				68.824.602	68.824.602			68.824.602				68.824.602	68.824.602					100%			100%
47	8113721 - Đường GTNT xóm Ngòi xã Tân Khánh năm 2024	70.174.104				70.174.104	70.174.104			70.174.104				70.174.104	70.174.104					100%			100%
48	8113970 - Mở rộng đường GTNT xóm La Muối, xã Tân Khánh năm 2024	213.221.316				213.221.316	213.221.316			213.221.316				213.221.316	213.221.316					100%			100%
49	8113972 - Mở rộng đường GTNT xóm La Tả, xã Tân Khánh năm 2024	287.443.926				287.443.926	287.443.926			287.443.926				287.443.926	287.443.926					100%			100%
50	8114345 - Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã từ xã La Yên xã Đào Nà đến trung tâm UBND xã Bản Đai	16.992.000.000	10.268.000.000			6.724.000.000	6.724.000.000			16.635.982.878	9.911.982.878			6.724.000.000	6.724.000.000					97,9%	96,53%		100%
51	8123019 - Sửa chữa, cải tạo đường trục xã, xóm Phú Minh xã Đào Nà	1.871.192.000	1.871.192.000							1.871.192.000	1.871.192.000									100%	100%		
52	8134125 - Sửa chữa, cải tạo tuyến đường DH42 (Đào Nà - Tân Khánh)	9.000.000.000	4.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000			9.000.000.000	4.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000					100%	100%		100%
53	8138425 - Đầu tư xây dựng tuyến đường GTNT xóm Đồng Quan xã Bản Đai (Đoạn 1 từ nhà bà Đa đi bà Tạc, đoạn 2 từ công ông Thái đi công ông Thuận)	569.000.000				569.000.000	569.000.000			538.500.000				538.500.000	538.500.000					94,64%			94,64%
54	8138426 - Xây dựng đường GTNT xóm Đa Hạc xã Bản Đai năm 2025	569.000.000				569.000.000	569.000.000			549.500.000				549.500.000	549.500.000					96,57%			96,57%
55	8147514 - Đường GTNT xóm Cẩn Minh xã Bản Đai năm 2024	53.980.080				53.980.080	53.980.080			53.980.080				53.980.080	53.980.080					100%			100%
56	8147517 - Đường giao thông nội đồng xóm Phú Lợi xã Bản Đai năm 2024	40.485.060				40.485.060	40.485.060			40.485.060				40.485.060	40.485.060					100%			100%
57	8147519 - Đường GTNT xóm Hải Phòng xã Bản Đai năm 2024	80.970.120				80.970.120	80.970.120			80.970.120				80.970.120	80.970.120					100%			100%
58	8147520 - Đường GTNT xóm Việt Long xã Bản Đai năm 2024	134.950.200				134.950.200	134.950.200			134.950.200				134.950.200	134.950.200					100%			100%
59	8147521 - Đường GTNT xóm Đồng Quan xã Bản Đai năm 2024	112.008.666				112.008.666	112.008.666			112.008.666				112.008.666	112.008.666					100%			100%
60	8151808 - Đường giao thông nông thôn kết hợp nội đồng xóm Tân Sơn, xã Đào Nà năm 2024	16.194.024				16.194.024	16.194.024			16.194.024				16.194.024	16.194.024					100%			100%
61	8151809 - Đường giao thông nông thôn xóm Đoàn Kết, xã Đào Nà năm 2024	161.940.240				161.940.240	161.940.240			161.940.240				161.940.240	161.940.240					100%			100%
62	8151870 - Đường giao thông nông thôn xóm Phú Minh, xã Đào Nà năm 2024	22.941.534				22.941.534	22.941.534			22.941.534				22.941.534	22.941.534					100%			100%
63	8151871 - Đường giao thông nông thôn kết hợp nội đồng xóm Dãy, xã Đào Nà năm 2024	49.931.574				49.931.574	49.931.574			49.931.574				49.931.574	49.931.574					100%			100%

64	8151872 - Đường giao thông nông thôn kết hợp nối đống Sơn La Lý, xã Đồi Nà năm 2024	44.533.566						44.533.566	44.533.566		44.533.566							44.533.566	44.533.566					100%			100%
65	8154764 - Tuyến đường GTNT từ Cầu Góc đi xóm Phú Lợi đi xóm Hò Tắc xã Hân Đạt huyện Phú Bình	333.000.000	333.000.000								333.000.000	333.000.000												100%	100%		
66	8154765 - Cầu nước chảy xóm Việt Long xã Hân Đạt, huyện Phú Bình	71.000.000	71.000.000								47.000.000	47.000.000												66,2%	66,2%		
67	8154766 - Tuyến đường GTNT từ trung tâm xóm Bờ Tắc đi Góc và xã Hân Đạt	232.000.000	232.000.000								232.000.000	232.000.000												100%	100%		
68	8168263 - Sửa chữa, cầu tạo tuyến đường từ Cầu La Lý đi xóm Hoàng Mai 2 xã Tân Khánh	1.149.000.000						1.149.000.000	1.149.000.000		159.000.000							159.000.000	159.000.000					13,84%			13,84%

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQGNĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tân Khánh)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Chia ra						Quyết toán năm 2025	Trong đó		KP giảm, nộp trả	Trong đó			Trong đó		Chi ch
			Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp				Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp			
			Tổng vốn đầu tư	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng vốn sự nghiệp	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm										
A	B	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	21.453.019.686	17.101.005.686	1.253.000.000	15.848.005.686	4.352.014.000		4.352.014.000	19.163.160.902	16.056.905.686	3.106.255.216				2.289.858.784	1.044.100.000	1.245.758.784	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)	1.639.814.000				1.639.814.000		1.639.814.000	1.345.321.292		1.345.321.292				294.492.708		294.492.708	
1.1	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách trung ương (10472)	590.941.600				590.941.600		590.941.600	498.000.000		498.000.000				92.941.600		92.941.600	
	Xã Tân Khánh	590.941.600				590.941.600		590.941.600	498.000.000		498.000.000				92.941.600		92.941.600	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	590.941.600				590.941.600		590.941.600	498.000.000		498.000.000				92.941.600		92.941.600	
1.2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách trung ương (10473)	474.000.000				474.000.000		474.000.000	339.250.000		339.250.000				134.750.000		134.750.000	
	Xã Tân Khánh	474.000.000				474.000.000		474.000.000	339.250.000		339.250.000				134.750.000		134.750.000	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	388.000.000				388.000.000		388.000.000	260.000.000		260.000.000				128.000.000		128.000.000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	86.000.000				86.000.000		86.000.000	79.250.000		79.250.000				6.750.000		6.750.000	
1.3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách trung ương (10474)	198.000.000				198.000.000		198.000.000	184.053.000		184.053.000				13.947.000		13.947.000	
	Xã Tân Khánh	198.000.000				198.000.000		198.000.000	184.053.000		184.053.000				13.947.000		13.947.000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	198.000.000				198.000.000		198.000.000	184.053.000		184.053.000				13.947.000		13.947.000	
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách trung ương (10476)	23.000.000				23.000.000		23.000.000	23.000.000		23.000.000							
	Xã Tân Khánh	23.000.000				23.000.000		23.000.000	23.000.000		23.000.000							
	Phòng Kinh tế xã Tân Khánh (1154886)	23.000.000				23.000.000		23.000.000	23.000.000		23.000.000							
1.5	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách trung ương (10477)	122.000.000				122.000.000		122.000.000	122.000.000		122.000.000							
	Xã Tân Khánh	122.000.000				122.000.000		122.000.000	122.000.000		122.000.000							
	Phòng Kinh tế xã Tân Khánh (1154886)	122.000.000				122.000.000		122.000.000	122.000.000		122.000.000							
1.6	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20472)	46.187.778				46.187.778		46.187.778	40.000.000		40.000.000				6.187.778		6.187.778	
	Xã Tân Khánh	46.187.778				46.187.778		46.187.778	40.000.000		40.000.000				6.187.778		6.187.778	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	46.187.778				46.187.778		46.187.778	40.000.000		40.000.000				6.187.778		6.187.778	
1.7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20473)	39.000.000				39.000.000		39.000.000	28.000.000		28.000.000				11.000.000		11.000.000	
	Xã Tân Khánh	39.000.000				39.000.000		39.000.000	28.000.000		28.000.000				11.000.000		11.000.000	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	33.000.000				33.000.000		33.000.000	22.000.000		22.000.000				11.000.000		11.000.000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	6.000.000				6.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000							

1.8	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20474)	13.850.000				13.850.000		13.850.000	13.000.000		13.000.000				850.000	850.000	
	Xã Tân Khánh	13.850.000				13.850.000		13.850.000	13.000.000		13.000.000				850.000	850.000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	13.850.000				13.850.000		13.850.000	13.000.000		13.000.000				850.000	850.000	
1.9	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20476)	1.500.000				1.500.000		1.500.000	1.500.000		1.500.000						
	Xã Tân Khánh	1.500.000				1.500.000		1.500.000	1.500.000		1.500.000						
	Phòng Kinh tế xã Tân Khánh (1154886)	1.500.000				1.500.000		1.500.000	1.500.000		1.500.000						
1.10	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20477)	8.000.000				8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000						
	Xã Tân Khánh	8.000.000				8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000						
	Phòng Kinh tế xã Tân Khánh (1154886)	8.000.000				8.000.000		8.000.000	8.000.000		8.000.000						
1.11	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo nguồn NS cấp xã (40472)	53.870.622				53.870.622		53.870.622	38.200.000		38.200.000				15.670.622	15.670.622	
	Xã Tân Khánh	53.870.622				53.870.622		53.870.622	38.200.000		38.200.000				15.670.622	15.670.622	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	53.870.622				53.870.622		53.870.622	38.200.000		38.200.000				15.670.622	15.670.622	
1.12	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng nguồn NS cấp xã (40473)	46.114.000				46.114.000		46.114.000	28.000.000		28.000.000				18.114.000	18.114.000	
	Xã Tân Khánh	46.114.000				46.114.000		46.114.000	28.000.000		28.000.000				18.114.000	18.114.000	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	40.114.000				40.114.000		40.114.000	22.000.000		22.000.000				18.114.000	18.114.000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	6.000.000				6.000.000		6.000.000	6.000.000		6.000.000						
1.13	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững nguồn vốn ngân sách cấp xã (40474)	13.850.000				13.850.000		13.850.000	13.000.000		13.000.000				850.000	850.000	
	Xã Tân Khánh	13.850.000				13.850.000		13.850.000	13.000.000		13.000.000				850.000	850.000	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	13.850.000				13.850.000		13.850.000	13.000.000		13.000.000				850.000	850.000	
1.14	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin nguồn vốn ngân sách cấp xã (40476)	1.500.000				1.500.000		1.500.000	1.500.000		1.500.000						
	Xã Tân Khánh	1.500.000				1.500.000		1.500.000	1.500.000		1.500.000						
	Phòng Kinh tế xã Tân Khánh (1154886)	1.500.000				1.500.000		1.500.000	1.500.000		1.500.000						
1.15	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình nguồn vốn ngân sách cấp xã (40477)	8.000.000				8.000.000		8.000.000	7.818.292		7.818.292				181.708	181.708	
	Xã Tân Khánh	8.000.000				8.000.000		8.000.000	7.818.292		7.818.292				181.708	181.708	
	Phòng Kinh tế xã Tân Khánh (1154886)	8.000.000				8.000.000		8.000.000	7.818.292		7.818.292				181.708	181.708	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)	16.265.005.686	15.848.005.686		15.848.005.686	417.000.000		417.000.000	15.095.005.686	14.858.005.686	237.000.000				1.170.000.000	990.000.000	180.000.000
2.1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách trung ương (10492)	5.003.000.000	5.003.000.000		5.003.000.000				4.883.000.000	4.883.000.000					120.000.000	120.000.000	
	Xã Tân Khánh	5.003.000.000	5.003.000.000		5.003.000.000				4.883.000.000	4.883.000.000					120.000.000	120.000.000	
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã từ kẻ Lũ Yên xã Đào Xá đến trung tâm UBND xã Bàn Đại (8114345)	1.724.000.000	1.724.000.000		1.724.000.000				1.724.000.000	1.724.000.000							
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH42 (Đào Xá - Tân Khánh) (8134125)	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000				3.000.000.000	3.000.000.000							
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ Cầu La lý đi xóm Hoàng Mai 2 xã Tân Khánh (8168263)	279.000.000	279.000.000		279.000.000				159.000.000	159.000.000					120.000.000	120.000.000	

2.2	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương (10496)	48.000.000			48.000.000		48.000.000	48.000.000		48.000.000							
	Xã Tân Khánh	48.000.000			48.000.000		48.000.000	48.000.000		48.000.000							
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh (1153778)	48.000.000			48.000.000		48.000.000	48.000.000		48.000.000							
2.3	Nâng cao chất lượng môi trường xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn vốn ngân sách trung ương (10497)	369.000.000			369.000.000		369.000.000	189.000.000		189.000.000				180.000.000		180.000.000	
	Xã Tân Khánh	369.000.000			369.000.000		369.000.000	189.000.000		189.000.000				180.000.000		180.000.000	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh (1153778)	312.000.000			312.000.000		312.000.000	132.000.000		132.000.000				180.000.000		180.000.000	
	Phòng Kinh tế xã Tân Khánh (1154886)	57.000.000			57.000.000		57.000.000	57.000.000		57.000.000							
2.4	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20492)	10.845.005.686	10.845.005.686		10.845.005.686			9.975.005.686	9.975.005.686					870.000.000		870.000.000	
	Xã Tân Khánh	10.845.005.686	10.845.005.686		10.845.005.686			9.975.005.686	9.975.005.686					870.000.000		870.000.000	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba Đình Bàn Đạt đi Nhà văn hóa xóm Bàn Đạt (8087725)	117.406.674	117.406.674		117.406.674			117.406.674	117.406.674								
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường từ UBND xã Bàn Đạt đi cầu Đồng Vĩ (8103095)	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000								
	Đường GTNT xóm NaRì xã Tân Khánh năm 2024 (8113719)	68.824.602	68.824.602		68.824.602			68.824.602	68.824.602								
	Đường GTNT xóm Ngò xã Tân Khánh năm 2024 (8113721)	70.174.104	70.174.104		70.174.104			70.174.104	70.174.104								
	Mở rộng đường GTNT xóm La Muối, xã Tân Khánh năm 2024 (8113970)	213.221.316	213.221.316		213.221.316			213.221.316	213.221.316								
	Mở rộng đường GTNT xóm La Tú, xã Tân Khánh năm 2024 (8113972)	287.443.926	287.443.926		287.443.926			287.443.926	287.443.926								
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên xã từ kè Lũ Yên xã Đào Xá đến trung tâm UBND xã Bàn Đạt (8114345)	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000								
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH42 (Đào Xá - Tân Khánh) (8134125)	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000								
	Đường GTNT xóm Cầu Mành xã Bàn Đạt năm 2024 (8147514)	53.980.080	53.980.080		53.980.080			53.980.080	53.980.080								
	Đường giao thông nội đồng xóm Phú Lợi xã Bàn Đạt năm 2024 (8147517)	40.485.060	40.485.060		40.485.060			40.485.060	40.485.060								
	Đường GTNT xóm Bãi Phẳng xã Bàn Đạt năm 2024 (8147519)	80.970.120	80.970.120		80.970.120			80.970.120	80.970.120								
	Đường GTNT xóm Việt Long xã Bàn Đạt năm 2024 (8147520)	134.950.200	134.950.200		134.950.200			134.950.200	134.950.200								
	Đường GTNT xóm Đồng Quan xã Bàn Đạt năm 2024 (8147521)	112.008.666	112.008.666		112.008.666			112.008.666	112.008.666								
	Đường giao thông nông thôn kết hợp nội đồng xóm Tân Sơn, xã Đào Xá năm 2024 (8151868)	16.194.024	16.194.024		16.194.024			16.194.024	16.194.024								
	Đường giao thông nông thôn xóm Đoàn Kết, xã Đào Xá năm 2024 (8151869)	161.940.240	161.940.240		161.940.240			161.940.240	161.940.240								

	Đường giao thông nông thôn xóm Phú Minh, xã Đào Xá năm 2024 (8151870)	22.941.534	22.941.534		22.941.534			22.941.534	22.941.534								
	Đường giao thông nông thôn kết hợp nội đồng xóm Dãy, xã Đào Xá năm 2024 (8151871)	49.931.574	49.931.574		49.931.574			49.931.574	49.931.574								
	Đường giao thông nông thôn kết hợp nội đồng xóm La Lý, xã Đào Xá năm 2024 (8151872)	44.533.566	44.533.566		44.533.566			44.533.566	44.533.566								
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ Cầu La Lý đi xóm Hoàng Mai 2 xã Tân Khánh (8168263)	870.000.000	870.000.000		870.000.000							870.000.000	870.000.000				
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (00510)	3.548.200.000	1.253.000.000	1.253.000.000		2.295.200.000		2.295.200.000	2.722.833.924	1.198.900.000	2.167.870.462			825.366.076	54.100.000	771.266.076	
3.1	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NSTW (10513)	621.000.000				621.000.000		621.000.000						621.000.000		621.000.000	
	Xã Tân Khánh	621.000.000				621.000.000		621.000.000						621.000.000		621.000.000	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	621.000.000				621.000.000		621.000.000						621.000.000		621.000.000	
3.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NSTW (10514)	1.952.000.000	1.052.000.000	1.052.000.000		900.000.000		900.000.000	1.952.000.000	1.052.000.000	900.000.000						
	Xã Tân Khánh	1.952.000.000	1.052.000.000	1.052.000.000		900.000.000		900.000.000	1.952.000.000	1.052.000.000	900.000.000						
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	900.000.000				900.000.000		900.000.000	900.000.000		900.000.000						
	Đầu tư xây dựng tuyến đường GTNT xóm Đồng Quan xã Bàn Đạt (Đoạn 1 từ nhà bà Ba đi bà Tọ; đoạn 2 từ cổng ông Thái đi cổng ông Thuận) (8138425)	526.000.000	526.000.000	526.000.000					526.000.000	526.000.000							
	Xây dựng đường GTNT xóm Đá Bạc xã Bàn Đạt năm 2025 (8138426)	526.000.000	526.000.000	526.000.000					526.000.000	526.000.000							
3.3	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW (10515)	139.000.000				139.000.000		139.000.000	139.000.000		139.000.000						
	Xã Tân Khánh	139.000.000				139.000.000		139.000.000	139.000.000		139.000.000						
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	139.000.000				139.000.000		139.000.000	139.000.000		139.000.000						
3.4	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NSTW (10517)	26.000.000				26.000.000		26.000.000	25.998.764		25.998.764			1.236		1.236	
	Xã Tân Khánh	26.000.000				26.000.000		26.000.000	25.998.764		25.998.764			1.236		1.236	
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	26.000.000				26.000.000		26.000.000	25.998.764		25.998.764			1.236		1.236	
3.5	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NSTW (10518)	15.000.000				15.000.000		15.000.000	15.000.000		15.000.000						
	Xã Tân Khánh	15.000.000				15.000.000		15.000.000	15.000.000		15.000.000						
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Khánh (1156980)	15.000.000				15.000.000		15.000.000	15.000.000		15.000.000						
3.6	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW (10519)	157.900.000				157.900.000		157.900.000	157.850.000		157.850.000			50.000		50.000	
	Xã Tân Khánh	157.900.000				157.900.000		157.900.000	157.850.000		157.850.000			50.000		50.000	

	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (115377)	55.700.000				55.700.000		55.700.000	55.650.000		55.650.000				50.000		50.000	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Khánh (1156980)	102.200.000				102.200.000		102.200.000	102.200.000		102.200.000							
3.7	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW (10521)	98.000.000	98.000.000	98.000.000				98.000.000	98.000.000									
	Xã Tân Khánh	98.000.000	98.000.000	98.000.000				98.000.000	98.000.000									
	Đầu tư thiết bị thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Bàn Đạt (8112514)	98.000.000	98.000.000	98.000.000				98.000.000	98.000.000									
3.8	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp tỉnh (20513)	62.040.000				62.040.000		62.040.000							62.040.000		62.040.000	
	Xã Tân Khánh	62.040.000				62.040.000		62.040.000							62.040.000		62.040.000	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	62.040.000				62.040.000		62.040.000							62.040.000		62.040.000	
3.9	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20514)	157.042.588	34.000.000	34.000.000		123.042.588		123.042.588	126.373.595	29.500.000	96.873.595				30.668.993	4.500.000	26.168.993	
	Xã Tân Khánh	157.042.588	34.000.000	34.000.000		123.042.588		123.042.588	126.373.595	29.500.000	96.873.595				30.668.993	4.500.000	26.168.993	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	90.000.000				90.000.000		90.000.000	63.831.007		63.831.007				26.168.993		26.168.993	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh (1153778)	33.042.588				33.042.588		33.042.588	33.042.588		33.042.588							
	Đầu tư xây dựng tuyến đường GTNT xóm Đồng Quan xã Bàn Đạt (Đoạn 1 từ nhà bà Ba đi bà Tươi; đoạn 2 từ công ông Thái đi công ông Thuận) (8138425)	17.000.000	17.000.000	17.000.000					12.500.000	12.500.000					4.500.000	4.500.000		
	Xây dựng đường GTNT xóm Đà Bạc xã Bàn Đạt năm 2025 (8138426)	17.000.000	17.000.000	17.000.000					17.000.000	17.000.000								
3.10	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20515)	13.900.000				13.900.000		13.900.000	13.900.000		13.900.000							
	Xã Tân Khánh	13.900.000				13.900.000		13.900.000	13.900.000		13.900.000							
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	13.900.000				13.900.000		13.900.000	13.900.000		13.900.000							
3.11	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20517)	2.600.000				2.600.000		2.600.000	2.600.000		2.600.000							
	Xã Tân Khánh	2.600.000				2.600.000		2.600.000	2.600.000		2.600.000							
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	2.600.000				2.600.000		2.600.000	2.600.000		2.600.000							
3.12	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20518)	1.400.000				1.400.000		1.400.000	1.400.000		1.400.000							
	Xã Tân Khánh	1.400.000				1.400.000		1.400.000	1.400.000		1.400.000							
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Khánh (1156980)	1.400.000				1.400.000		1.400.000	1.400.000		1.400.000							
3.13	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh (20519)	15.700.000				15.700.000		15.700.000	15.700.000		15.700.000							

	Xã Tân Khánh	15.700.000				15.700.000		15.700.000	15.700.000		15.700.000						
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	5.500.000				5.500.000		5.500.000	5.500.000		5.500.000						
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Khánh (1156980)	10.200.000				10.200.000		10.200.000	10.200.000		10.200.000						
3.14	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh (20521)	12.000.000	12.000.000	12.000.000					12.000.000	12.000.000							
	Xã Tân Khánh	12.000.000	12.000.000	12.000.000					12.000.000	12.000.000							
	Đầu tư thiết bị thiết lập diêm hỗ trợ đồng bào thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Bàn Đạt (8112514)	12.000.000	12.000.000	12.000.000					12.000.000	12.000.000							
3.15	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp huyện (30514)	52.000.000	52.000.000	52.000.000					6.500.000	6.500.000				45.500.000	45.500.000		
	Xã Tân Khánh	52.000.000	52.000.000	52.000.000					6.500.000	6.500.000				45.500.000	45.500.000		
	Đầu tư xây dựng tuyến đường GTNT xóm Đồng Quan xã Bàn Đạt (Đoạn 1 từ nhà bà Ba đi bà Tươi; đoạn 2 từ công ông Thái đi công ông Thuận) (8138425)	26.000.000	26.000.000	26.000.000									26.000.000	26.000.000			
	Xây dựng đường GTNT xóm Đà Bạc xã Bàn Đạt năm 2025 (8138426)	26.000.000	26.000.000	26.000.000					6.500.000	6.500.000			19.500.000	19.500.000			
3.16	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NS cấp huyện (30521)	5.000.000	5.000.000	5.000.000					900.000	900.000			4.100.000	4.100.000			
	Xã Tân Khánh	5.000.000	5.000.000	5.000.000					900.000	900.000			4.100.000	4.100.000			
	Đầu tư thiết bị thiết lập diêm hỗ trợ đồng bào thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Bàn Đạt (8112514)	5.000.000	5.000.000	5.000.000					900.000	900.000			4.100.000	4.100.000			
3.17	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp xã (40513)	30.960.000				30.960.000		30.960.000				30.960.000			30.960.000		
	Xã Tân Khánh	30.960.000				30.960.000		30.960.000				30.960.000			30.960.000		
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	30.960.000				30.960.000		30.960.000				30.960.000			30.960.000		
3.18	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc nguồn vốn NS cấp xã (40514)	169.757.412				169.757.412		169.757.412	138.893.365		138.893.365		30.864.047			30.864.047	
	Xã Tân Khánh	169.757.412				169.757.412		169.757.412	138.893.365		138.893.365		30.864.047			30.864.047	
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Tân Khánh (1153774)	45.000.000				45.000.000		45.000.000	14.135.953		14.135.953		30.864.047			30.864.047	
	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh (1153778)	124.757.412				124.757.412		124.757.412	124.757.412		124.757.412						
3.19	Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NS cấp xã (40515)	7.000.000				7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000						
	Xã Tân Khánh	7.000.000				7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000						
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	7.000.000				7.000.000		7.000.000	7.000.000		7.000.000						

3.20	Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em nguồn vốn NS cấp xã (40517)	1.250.000				1.250.000		1.250.000	1.250.000		1.250.000						
	Xã Tân Khánh	1.250.000				1.250.000		1.250.000	1.250.000		1.250.000						
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	1.250.000				1.250.000		1.250.000	1.250.000		1.250.000						
3.21	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em nguồn vốn NS cấp xã (40518)	800.000				800.000		800.000	800.000		800.000						
	Xã Tân Khánh	800.000				800.000		800.000	800.000		800.000						
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Khánh (1156980)	800.000				800.000		800.000	800.000		800.000						
3.22	Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp xã (40519)	7.850.000				7.850.000		7.850.000	7.668.200		7.668.200				181.800		181.800
	Xã Tân Khánh	7.850.000				7.850.000		7.850.000	7.668.200		7.668.200				181.800		181.800
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã Tân Khánh (1153777)	2.750.000				2.750.000		2.750.000	2.750.000		2.750.000						
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Khánh (1156980)	5.100.000				5.100.000		5.100.000	4.918.200		4.918.200				181.800		181.800

CÔNG KHAI TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Tân Khánh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm trước)	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ Vì Người nghèo		391,0			391,0	391,0			391,000	391,000
2	Quỹ Chăm sóc Người cao tuổi		11,5			11,5	11,5			11,500	11,500
3	Quỹ Chữ Thập đỏ		6,5			6,5	6,5			6,450	6,450
4	Quỹ Da cam		7,6			7,6	7,6			7,600	7,600
5	Quỹ Khuyến học		8,3			8,3	8,3			8,300	8,300
6	Quỹ hội Người mù		1,6			1,6	1,6			1,600	1,600
7	Quỹ Hội TNXP		0,9			0,9	0,9			0,900	0,900
8	Quỹ ủng hộ PC bảo lụt		0,2			0,2	0,2			0,200	0,200
9	Quỹ đền ơn đáp nghĩa		9,8			9,8	9,8			9,800	9,800
10	Quỹ vì trẻ thơ		33,7			33,7	33,7			33,700	33,700
11	Kinh phí hoa hồng bảo hiểm, cập nhật biến động		0,1			0,1	0,1			0,100	0,100
12	Quỹ phòng chống thiên tai		17,8			17,8	17,8			17,800	17,800

13	Kinh phí đối ứng xây dựng cơ sở hạ tầng, xây		102,2			102,2	102,2			102,200	102,200
14	Hỗ trợ lập danh sách tăng Bảo hiểm y tế		0,2			0,2	0,2			0,200	0,200
	TỔNG CỘNG	0,000	591,350		0,000	591,350	591,350	0,000	0,000	591,350	591,350

CÔNG KHAI TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025**(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)***(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 30/ 3 /2026 của UBND xã Tân Khánh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.517.346,905	1.519.594,288	100,1
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.517.346,905	1.519.594,288	100,1
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	1.517.346,905	1.519.594,288	100,1
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp kinh tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			